

Số:

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 01 năm 2020

HƯỚNG DẪN

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Công văn số 3125/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Thực hiện Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019;

Sở Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1 Đánh giá, lựa chọn được đội ngũ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định;

1.2 Đảm bảo chế độ, chính sách cho đội ngũ giáo viên tại các cơ sở giáo dục

mầm non công lập trên địa bàn tỉnh;

1.3 Động viên, khuyến khích đội ngũ giáo viên tiếp tục học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác.

2. Yêu cầu

Trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc xét thăng hạng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

2.1 Việc cử giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp, nhu cầu của các cơ sở giáo dục công lập và tình hình thực tế của địa phương;

2.2 Giáo viên được tham dự xét thăng hạng từ hạng thấp lên hạng cao hơn liền kề cùng chức danh nghề nghiệp đang giữ;

2.3 Giáo viên dự xét thăng hạng phải có đủ hồ sơ và các minh chứng theo quy định. Đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí không có minh chứng là các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, quyết định, bằng khen, giấy khen, đề tài, đề án hoặc sản phẩm được ứng dụng trong giáo dục, giảng dạy học sinh và tài liệu có liên quan thì minh chứng là xác nhận của cơ quan sử dụng giáo viên về năng lực của giáo viên đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đó;

2.4 Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bảo đảm đúng quy định, công bằng và khách quan.

II. ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN

1. Đối tượng dự xét thăng hạng

Theo khoản 2 Công văn số 3125/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 23/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

1.1 Từ hạng III lên hạng II: Giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục (sau đây gọi chung là giáo viên) trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập; đang giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III - Mã số: V.07.02.05.

1.2 Từ hạng IV lên hạng III: Giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục (sau đây gọi chung là giáo viên) trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập; đang giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng IV - Mã số: V.07.02.06.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

Giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

2.1 Cơ sở giáo dục có nhu cầu về vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký dự xét và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng.

2.2 Được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong

thời gian công tác 03 (ba) năm liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự xét; có đủ phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian bị thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

2.3 Có đủ tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thăng hạng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non.

III. NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT THĂNG HẠNG

Thực hiện theo quy định Điều 4 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cụ thể xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non:

1. Từ hạng IV lên hạng III:

Giáo viên hạng IV dự xét thăng hạng lên hạng III thông qua việc “**xét và chấm điểm hồ sơ**” theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.05.

2. Từ hạng III lên hạng II:

- Giáo viên hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II thông qua việc “**xét, chấm điểm hồ sơ và sát hạch**” theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.04.

- Giáo viên mầm non hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II khi điểm hồ sơ đạt 100 điểm thì được tham gia sát hạch. Những giáo viên không được tham gia sát hạch được thông báo không đủ điều kiện để tiếp tục xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Việc sát hạch được thực hiện thông qua các hình thức làm bài khảo sát: Bài khảo sát được thực hiện thông qua làm bài viết; thời lượng làm bài khảo sát không quá 45 phút; nội dung khảo sát liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp (theo từng hạng chức danh của mỗi cấp học).

IV. HỒ SƠ DỰ XÉT THĂNG HẠNG

1. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

- UBND cấp huyện: Tiếp nhận 01 bộ, lưu giữ, quản lý chờ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019 (viết gọn: Hội đồng xét thăng hạng) đến tiếp nhận và làm việc.

- Cơ quan có thẩm quyền cử giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp: Lưu giữ, quản lý 01 bộ¹.

2. Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng²:

1

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ và khoản 13 Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2019 của Chính phủ.

² Theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 và theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017;

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ. Cụ thể:

2.1 Đơn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo *Phụ lục 01: Mẫu Đơn*;

2.2 Bản sơ yếu lý lịch của giáo viên theo *Phụ lục 02: Mẫu HS02³*, có xác nhận của cơ quan sử dụng hoặc quản lý;

2.3 Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng viên chức không giữ chức vụ quản lý hoặc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm viên chức quản lý;

2.4 Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

2.5 Các yêu cầu khác theo quy định về tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp mà giáo viên dự xét thăng hạng.

2.6 Các minh chứng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng giáo viên mầm non hạng II, hạng III⁴. Cụ thể:

a) Các minh chứng đối với Giáo viên mầm non dự xét thăng hạng từ hạng IV (mã số V.07.02.06) lên hạng III (mã số V.07.02.05)

- Về nhiệm vụ:

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng III.

+ Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa tại các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp trường trở lên; hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ;

+ Đề xuất các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ (khối) chuyên môn;

+ Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học mầm non cấp trường trở lên;

+ Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên nếu có.

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc

³ Theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức.

⁴ Chi tiết các điểm minh chứng tại Phụ lục 04 kèm theo Kế hoạch này - Theo quy định Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017.

đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

+ Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III.

- *Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:*

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

+ Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau:

• Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non;

• Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non;

• Chủ động tổ chức và phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ;

+ Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên;

+ Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên.

b) Các minh chứng đối với Giáo viên mầm non dự xét thăng hạng từ hạng III (mã số V.07.02.05) lên hạng II (mã số V.07.02.04)

- Về nhiệm vụ:

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

+ Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên;

+ Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên;

+ Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên;

+ Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên.

- *Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:*

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

+ Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số

01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

+ Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II.

- Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

+ Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau:

- Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non;

- Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non;

- Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ;

+ Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên;

+ Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng về thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên.

V. CÁCH TÍNH ĐIỂM HỒ SƠ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM SÁT HẠCH

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

1. Cách tính điểm hồ sơ

1.1 Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

1.2 Điểm hồ sơ là 100 điểm, cụ thể:

a) Nhóm tiêu chí đánh giá về khả năng thực hiện “nhiệm vụ” của giáo viên ở hạng đề nghị xét: 5,0 điểm;

b) Nhóm tiêu chí về “tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng”: 20 điểm;

c) Nhóm tiêu chí về “tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ”: 75 điểm;

(Điểm chi tiết của từng tiêu chí tại Phụ lục 04 kèm theo Kế hoạch này⁵)

1.3 Điểm tăng thêm:

STT	Nội dung cộng điểm tăng thêm	Thuộc nhóm tiêu chí của tiêu chuẩn	Cộng 0,5 điểm	Cộng 1,0 điểm	Cộng 2,0 điểm	Điểm cộng thêm tối đa
1	Trình độ đào tạo	Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng		Thạc sĩ	Tiến sĩ	5 điểm
2	Trình độ ngoại ngữ			B1,B2	C1 trở lên	
3	Trình độ tin học			Trên Cơ bản		
4	Bằng khen	Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ	Của tỉnh	Của Bộ GDĐT	Của Chính phủ	5 điểm
5	Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua		Cấp tỉnh	Cấp toàn quốc		
6	Giáo viên có học sinh đoạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia trong cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức		Cấp tỉnh	Cấp Quốc gia		
7	Giáo viên có học sinh trong đội tuyển học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế và giáo viên có học sinh đoạt giải khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế		Có học sinh dự thi	Có học sinh đoạt giải (I, II, III hoặc)		

- Nếu cùng một nội dung mà có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất; Điểm tăng thêm tính cho mỗi cá nhân giáo viên của mỗi nhóm tiêu chí mà vượt quá 5,0 điểm thì lấy 5,0 điểm.

1.4 Những trường hợp được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học⁶ thì vẫn được tính điểm tối đa cho tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm. Cụ thể:

a) Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ thì được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin

⁵ Phụ lục 04 kèm theo Kế hoạch này trích từ Phụ lục kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁶ Theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

học theo quy định của hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Trong trường hợp giáo viên thuộc khoản a trên có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

2. Cách tính điểm sát hạch

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

2.1 Điểm sát hạch chấm theo thang điểm 20, không làm tròn số khi cộng điểm.

2.2 Hội đồng xét thăng hạng quy định điểm cụ thể đối với mỗi câu hỏi ở nội dung khảo sát.

VI. XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN TRONG KỲ THĂNG HẠNG VÀ THÔNG BÁO KẾT QUẢ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

1. Người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong kỳ xét thăng hạng phải có đủ các điều kiện sau đây:

1.1 Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

1.2 Đối với trường hợp xét hồ sơ: Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định khoản 2 mục V Kế hoạch này.

2. Kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông được thông báo tới cá nhân, đơn vị tham dự kỳ xét chậm nhất sau 15 ngày làm việc, tính từ thời điểm hoàn thành kỳ xét thăng hạng.

3. Giáo viên không được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 trên không được bảo lưu kết quả cho kỳ xét thăng hạng lần sau.

VII. TRƯỜNG HỢP MIỄN XÉT TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 và điểm 4.3 mục 4 Công văn số 3125/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 23/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

1. Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ thì được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Trong trường hợp giáo viên thuộc khoản 1 mục này có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

3. Việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học. (Xem cụ thể ở Phụ lục 6).

4. Trường hợp giáo viên đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành

ghép 02 môn có môn Tin học (Toán - Tin, Lý - Tin) thì được coi là đã tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành Tin học hoặc Công nghệ thông tin trở lên.

VIII. MỨC THU PHÍ THĂNG HẠNG

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Mỗi hồ sơ dự xét nộp lệ phí **500,000 nghìn đồng**. Các Đơn vị có giáo viên tham dự xét thu nộp về UBND cấp huyện để bàn giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

IX. TRÁCH NHIỆM TRIỂN KHAI

1. Sở Giáo dục và Đào tạo⁷

- Triển khai việc Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019 đảm bảo theo quy định;

- Tổng hợp danh sách những giáo viên tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II từ trường nuôi dạy trẻ Khiếm thị hữu nghị tỉnh BR-VT, trường nuôi dạy trẻ khuyết tật Bà Rịa nộp về Hội đồng xét thăng hạng;

- Phối hợp UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non công lập: Thông báo tới tất cả giáo viên các nội dung liên quan kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019;

- Tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp danh sách giáo viên đủ điều kiện, tiêu chuẩn và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét thăng hạng quy định tại Thông tư số 29/2017/TT-BGGĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập (thông qua Sở Nội vụ thẩm định);

- Tổ chức thu phí dự xét thăng hạng, quản lý và sử dụng theo quy định;

- Trình Hội đồng xét thăng hạng quyết định thành lập các Ban giúp việc cho Hội đồng gồm: Ban xét hồ sơ, Ban ra đề sát hạch, Ban coi sát hạch, Ban chấm sát hạch, Ban phúc khảo;

- Giúp Hội đồng xét thăng hạng:

+ Tổng hợp kết quả xét thăng hạng giáo viên; báo cáo kết quả xét thăng hạng với Chủ tịch UBND tỉnh để ra quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng (thông qua Sở Nội vụ);

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) trong quá trình tổ chức xét thăng hạng.

2. UBND cấp huyện

- Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo công khai các thông tin về kỳ xét thăng hạng theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Hội

⁷ Căn cứ Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh;

đồng xét thăng hạng theo quy định;

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có **cấp Mầm non** lập danh sách (*theo mẫu hướng dẫn bên dưới*) nộp về UBND cấp huyện để rà soát và tổ chức sơ tuyển theo quy định⁸;

- Tổ chức nhận hồ sơ, sơ tuyển, tổng hợp danh sách cử các giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo *Phụ Lục 05: Mẫu số 3, Phụ lục 03: Mẫu 1*; Thời gian nhận hồ sơ bản giấy và tập tin (file): từ **ngày 24/02/2020 đến ngày 28/02/2020**; lưu giữ, quản lý chờ Hội đồng xét thăng hạng tiếp nhận và làm việc; nộp kinh phí và 01 bản giấy *Phụ lục 05: Mẫu 03; Phụ lục 03: Mẫu 1* gửi Mail tập tin vào mailbox: TCCB@sogddt.baria-vungtau.gov.vn về Sở Giáo dục và Đào tạo trước **ngày 05/03/2020**;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của giáo viên được cử tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; chỉ đạo lưu giữ và quản lý hồ sơ đăng ký của người dự xét thăng hạng theo quy định của pháp luật⁹;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức xét thăng hạng.

3. Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có cấp trung học cơ sở thuộc tỉnh

- Thông báo công khai các thông tin về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Hội đồng xét thăng hạng, UBND cấp huyện theo quy định;

- Từ ngày 03/02/2020 đến ngày 20/02/2020 lập danh sách, nhận hồ sơ (02 bộ) cử các giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo *Phụ Lục 05: Mẫu số 3; Phụ lục 03: Mẫu số 1*; lệ phí xét kèm hồ sơ (01 bộ) gửi về UBND cấp huyện; Thời gian gửi bản giấy và tập tin (file): từ **ngày 24/02/2020 đến ngày 28/02/2020**; hộp thư điện tử do UBND cấp huyện quy định.

(Các trường nuôi dạy trẻ Khiếm thị hữu nghị tỉnh BR-VT, trường nuôi dạy trẻ khuyết tật Bà Rịa nộp về Sở Giáo dục và Đào tạo)

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của giáo viên được cử tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; chỉ đạo lưu giữ và quản lý hồ sơ đăng ký của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật¹⁰;

4. Giáo viên

Giáo viên có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định có quyền đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký dự xét.

Trên đây là Hướng dẫn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ trưởng

⁸ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ. Phụ Lục 05: Mẫu số 3, Phụ Lục 03: Mẫu số 1 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ.

⁹ Theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018.

¹⁰ Theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018.

các cơ quan, đơn vị phối hợp triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (thay b/c);
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh (thay b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Nội vụ; Sở Tài chính (ph/h);
- Báo BR-VT, Đài PT&TH tỉnh BR-VT (ph/h);
- UBND huyện, thị xã, thành phố (ph/h);
- Trường ND trẻ Khiếm thị Hữu Nghị (th/h);
- Trường ND trẻ Khuyết tật Bà Rịa (th/h);
- Các phòng GDĐT (th/h);
- Website Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ XÉT
THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
(Từ hạng lên hạng)

Kính gửi:

Đồng kính gửi:.....

- Tên tôi là (chữ in hoa): Nam (nữ):
- Ngày tháng năm sinh:/...../..... ; Nay là tuổi tháng
- Nơi ở hiện nay:

- Đơn vị công tác:
- Chức danh/chức vụ:
- Trình độ:

Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Có chứng chỉ BD CDNN	Thời gian công tác giữ chức danh

- Chức danh nghề nghiệp hiện nay: mã số:
- Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hiện nay:
- Hệ số lương hiện hưởng: ngày tháng năm xếp:/...../.....

Sau khi nghiên cứu điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng tại Kế hoạch số KH/UBND ngày/...../..... của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tôi nhận thấy bản thân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định.

Tôi chịu trách nhiệm các thông tin trên. Kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét cho tôi được tham dự xét thăng hạng từ lên

Tôi xin trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm theo đơn gồm:

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.

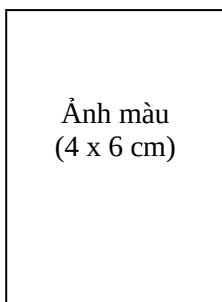
....., ngày tháng năm

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cơ quan quản lý viên chức.....Số hiệu viên chức.....

Đơn vị sử dụng viên chức

SƠ YẾU LÝ LỊCH VIÊN CHỨC



- 1) Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa):.....
- 2) Tên gọi khác:
- 3) Sinh ngày:..... tháng.....năm..... . Giới tính (nam, nữ):.....
- 4) Nơi sinh: Xã/Phường.....Huyện/Quận....Tỉnh/Thành phố.....
- 5) Quê quán: Xã/Phường.....Huyện/Quận.....Tỉnh/Thành phố.....
- 6) Dân tộc:..... 7) Tôn giáo:.....
- 8) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
.....
(Số nhà, đường phố, thành phố: xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)
- 9) Nơi ở hiện nay:.....
(Số nhà, đường phố, thành phố: xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)
- 10) Nghề nghiệp khi được tuyển dụng:.....
- 11) Ngày tuyển dụng:/...../..... Cơ quan, đơn vị tuyển dụng:.....
- 12.1- Chức danh (chức vụ) công tác hiện tại:.....
(Về chính quyền hoặc Đảng, đoàn thể)
- 12.2- Chức danh (chức vụ) kiêm nhiệm:.....
(Về chính quyền hoặc Đảng, đoàn thể)
- 13) Công việc chính được giao:.....
- 14) Chức danh nghề nghiệp viên chức:..... Mã số:.....
Bậc lương:..... Hệ số:... Ngày hưởng: .../.../..... Phụ cấp chức danh:..... Phụ cấp khác:.....
- 15.1-Trình độ giáo dục phổ thông (đã tốt nghiệp lớp mấy/thuộc hệ nào):.....
- 15.2-Trình độ chuyên môn cao nhất:.....
(TSKH, TS, Th.s, cử nhân, kỹ sư, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, chuyên ngành)
- 15.3-Lý luận chính trị:.....15.4-Quản lý nhà nước:
- (Cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp) (Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên, cán sự.)
- 15.5-Trình độ nghiệp vụ theo chuyên ngành:.....
- 15.6-Ngoại ngữ:.....15.7-Tin học:
- (Tên ngoại ngữ + Trình độ: TS, Ths, ĐH, Bậc 1 đến bậc 6) (Trình độ: TS, Ths, ĐH, Kỹ năng 01 đến Kỹ năng 15)
- 16) Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam:/...../..... Ngày chính thức:...../.../.....
- 17) Ngày tham gia tổ chức chính trị - xã hội:.....
(Ngày tham gia tổ chức: Đoàn, Hội, và làm việc gì trong tổ chức đó)
- 18) Ngày nhập ngũ:...../.../..... Ngày xuất ngũ:...../.../..... Quân hàm cao nhất:.....
- 19.1- Danh hiệu được phong tặng cao nhất:.....
(Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang: nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sĩ nhân dân ưu tú,...)
- 19.2- Học hàm được phong (Giáo sư, Phó giáo sư):..... Năm được phong:
.....
- 20) Sở trường công tác:.....

- 21) Khen thưởng:.....22) Kỷ luật :
 (Hình thức cao nhất, năm nào?) (về đảng, chính quyền, đoàn thể hình thức cao nhất, năm nào?)
- 23) Tình trạng sức khoẻ:..... Chiều cao:..... , Cân nặng:.....kg, Nhóm máu:.....
- 24) Là thương binh hạng:...../....., Là con gia đình chính sách:.....
 Con thương binh, con liệt sĩ, người nhiễm chất độc da cam, Dioxin)
- 25) Số chứng minh nhân dân:..... Ngày cấp:.../.../.....26) Số BHXH:

27) ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VỀ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ, LÝ LUẬN CHÍNH TRI, NGOẠI NGỮ, TIN HỌC

Tên trường	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng	Từ tháng, năm đến tháng, năm	Hình thức đào tạo	Văn bằng, chứng chỉ

Ghi chú:

- Hình thức đào tạo: Chính quy, tại chức, chuyên tu, từ xa, liên thông, bồi dưỡng.
- Văn bằng, chứng chỉ: TSKH, TS, chuyên khoa II, Ths, chuyên khoa I, đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, chứng chỉ,...

28) TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội) kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ...

29) ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ BẢN THÂN

- Khai rõ: bị bắt, bị tù (*từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào, ở đâu?*), đã khai báo cho ai, những vấn đề gì? Bản thân có làm việc trong chế độ cũ (*cơ quan, đơn vị nào, địa điểm, chức danh, chức vụ, thời gian làm việc...*):

.....
.....
.....

- Tham gia hoặc có quan hệ với các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội nào ở nước ngoài (*làm gì, tổ chức nào, đặt trụ sở ở đâu ..?*):

.....
.....
.....

- Có thân nhân (Cha, Mẹ, Vợ, Chồng, con, anh chị em ruột) ở nước ngoài (làm gì, địa chỉ ...)?

.....
.....
.....

30) QUAN HỆ GIA ĐÌNH

a) Vẽ bản thân: Cha, Mẹ, Vợ (hoặc chồng), các con, anh chị em ruột

Mối quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội ...?)

b) Vẽ bên vợ (hoặc chồng): Cha, Mẹ, anh chị em ruột

Mối quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội ...?)

31) DIỄN BIẾN QUÁ TRÌNH LƯƠNG CỦA VIÊN CHỨC

Tháng/năm									
Mã số									
Bậc lương									
Hệ số lương									

32) NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG VIÊN CHỨC

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Người khai
 Tôi xin cam đoan những lời
 khai trên đây là đúng sự thật
 (Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 20.....
Thủ trưởng đơn vị sử dụng viên chức
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan, đơn vị:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ
SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
CỦA TỪNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm
2012 của Bộ Nội vụ)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có				Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức				Ghi chú
			Hạng g I	Hạng II	Hạng III	Hạng g IV	Hạng g I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức										
	...										
	...										
	...										
	...										
	...										
	...										
	...										

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN MINH CHỨNG VÀ CHẤM ĐIỂM HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON

(Trích từ Phụ lục kèm theo Thông tư số: 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Hạng II

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

- a) Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên (2 điểm);
- b) Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên (2 điểm);
- c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên (0,5 điểm);
- d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm):

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

- a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);
- b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);
- c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);
- d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

- a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng

nghệ thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non (30 điểm);

Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng về thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

II. Hạng III

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa tại các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp trường trở lên; hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (2 điểm);

b) Đề xuất các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ (khối) chuyên môn (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học mầm non cấp trường trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên nếu có (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non (30 điểm);

Chủ động tổ chức và phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, TIN HỌC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Trong khi chờ các Bộ, ngành liên quan ban hành văn bản pháp lý quy định thống nhất việc thực hiện hoạt động của hệ thống khảo thí ngoại ngữ quốc gia, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tạm thời việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (trong phạm vi xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên) như sau:

A. Ngoại ngữ:

1. Đối với chứng chỉ ngoại ngữ do các đơn vị của Việt Nam cấp

- Trình độ A theo Quyết định số 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C (Quyết định số 177) và trình độ A1 theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành (Quyết định số 66) tương đương bậc 1 theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/ 01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam (Thông tư số 01);

- Trình độ B theo Quyết định số 177 và trình độ A2 theo Quyết định số 66 tương đương bậc 2 theo Thông tư số 01;

- Trình độ C theo Quyết định số 177 và trình độ B1 theo Quyết định số 66 tương đương bậc 3 theo Thông tư số 01;

- Trình độ B1 theo Quyết định số 66 tương đương bậc 4 theo Thông tư số 01;

- Trình độ C1 theo Quyết định số 66 tương đương bậc 5 theo Thông tư số 01;

- Trình độ C2 theo Quyết định số 66 tương đương bậc 6 theo Thông tư số 01.

2. Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ do nước ngoài cấp

a) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge English	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc
A1	1.0-2.5	120-220* (50-30)	310-393	33-90	9-29	KET (45-49)	1
A2	3.0-3.5	225-545* (70-50)	397-433	93-120	30-40	PET (45-49); KET Pass with Merit, Pass	2
B1	4.0-4.5	550-780* (105-90)	437-473	123-150	41-52	FCE (45-49); PET Pass with Merit, Pass; KET Pass with Distinction	3
B2	5.0-6.0	785-940*	477-547	153-210	53-78	CAE (45-49);	4

Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge English	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc
		(140-130)				FCE grade B or C; PET Pass with Distinction	
C1	6.5-7.0	945-990* (170-165)	550-587	213-240	79-95	CPE (45-49); CAE grade B or C; FCE grade As	5
C2	7.5-9.0	990+	590-677	243-300	96-100	CPE grade A, B or C; CAE grade A	6

Chúng chỉ JERSET do Tổ chức Pearson EDI Vương quốc Anh cấp là chứng chỉ đánh giá năng lực tiếng Anh từ cấp độ 1 đến cấp độ 7. Cấp độ 1 của chứng chỉ JETSET tương ứng với cấp độ dưới A1 của Khung tham chiếu Châu Âu về ngôn ngữ (Khung CEFR). Từ cấp độ 2 đến cấp độ 7 tương ứng với cấp độ từ A1 đến C2 của Khung CEFR, tương đương từ cấp độ 1 đến cấp độ 6 của Khung NLNN 6 bậc.

Ghi chú: (*) TOEIC 2 kỹ năng (Nghe, Đọc). Đối với giáo viên dạy tiếng Anh phải đạt TOEIC 4 kỹ năng (*bổ sung thêm kỹ năng Nói, Viết*). Chẳng hạn như bậc 5 (cấp độ C1): 945-990* (170-165) được hiểu là TOEIC 2 kỹ năng đạt từ 945-990, đối với giáo viên dạy tiếng Anh phải có đủ 4 kỹ năng, trong đó Nói đạt 170 và Viết đạt 165

b) Đối với các ngoại ngữ khác (do các tổ chức khảo thí ngoại ngữ quốc tế cấp hợp pháp)

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
Bậc 1	TEU	DALF A1	A1	HSK cấp độ 1	JLPT N6
Bậc 2	TBU	DALF A2	A2	HSK cấp độ 2	JLPT N5
Bậc 3	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
Bậc 4	TRK1 2	DELF B2 TCF niveau 4	B2 test DaF Level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3
Bậc 5	TRKI 3	DALF C1		HSK cấp độ 5	JLPT N2
Bậc 6	TRKI 4	DALF C2		HSK cấp độ 6	JLPT N1

Tất cả các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ được các tổ chức, đơn vị trong nước và quốc tế cấp hợp pháp (bao gồm chứng chỉ ngoại ngữ do các đơn vị Việt Nam cấp theo Quyết định số 177/QĐ-TCBT và Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT; chứng nhận ngoại ngữ do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức rà soát, thi, cấp theo Khung 6 bậc; chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung CEFR; chứng nhận ngoại ngữ sau đại học do các trường đại học cấp) được quy định tại Phụ lục này đều được công nhận.

B. Tin học: Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện việc quy đổi như sau:

Các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C, đã được cấp trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 (theo Quyết định số 21/2000/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C) có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT.

Tên Cơ quan, đơn vị:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ HẠNG ... LÊN HẠNG ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
		Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác			Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

....., ngày....tháng.....năm 20

CHỦ TỊCH UBND CẤP HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)